Phap Cu Pali-Anh-Viet - 23

Kinh Pháp Cú (Dhammapada, Anh–Việt)

Phap Cu Pali-Anh-Viet - 23

Vietnamese, with Unicode Times font

Thi kệ Pháp Cú - Dhammapada

Pali - Anh (Narada) - Việt (Tịnh Minh)

Phẩm XXIII

NAAGA VAGGA - THE ELEPHANT - PHẨM VOI RỪNG

Aha.m

As an elephant in the battlefield

withstands the arrows shot from a bow,

even so will I endure abuse;

verily most people are undisciplined. -- 320

320. Như voi giữa chiến địa,

Kháng cự mọi cung tên,

Ta chịu đựng hủy báng,

Phá giớiá biết bao người.

Danta.m nayanti samiti.m danta.m raajaa-bhiruuhati

They lead the trained (horses or elephants) to an assembly.

The king mounts the trained animal.

Best among men are the trained who endure abuse. -- 321

321. Kẻ luyện voi dự hội,

Người luyện ngựa dâng vua,

Bậc tôi luyện thượng thừa,

Chịu đựng mọi hủy báng.

Varamassataraa dantaa aajaaniiyaa ca sindhavaa

Ku~njaraa ca mahaanaagaa attadanto tato vara.m. -- 322

Excellent are trained mules,

so are thoroughbred horses of Sindh

and noble tusked elephants;

but far better is he who has trained himself. -- 322

322. Quí thay lừa thuần thục,

Quí thay giống ngựa Sindh.

Quí thay voi ngà báu,

Tuyệt thay bậc luyện mình.

Na hi etehi yaanehi gaccheyya agata.m disa.m

Yathaattanaa sudantena danto dantena gacchati. -- 323

Surely never by those vehicles

would one go to the untrodden land (Nibbaana),

as does one who is controlled

through his subdued and well-trained self. -- 323

323. Chẳng phải nhờ voi ngựa,

Đưa ta đến Niết bàn,

Chính bậc tự điều phục,

Đạt đến bờ thênh thang.

Dhanapaalako naama ku~njaro ka.tukappabhedano dunnivaarayo

The uncontrollable, captive tusker named Dhanapaalaka,

with pungent juice flowing, eats no morsel;

the tusker calls to mind the elephant forest. -- 324

324. Voi kia tên Tài hộ,

Phát dục tiết mùi hăng,

Bất trị bị giam giữ,

Bỏ ăn, nhớ rừng xanh.

Middhii yadaa hoti mahagghaso ca niddaayitaa samparivattasaayii

-- 325

The stupid one, when he is torpid,

gluttonous, sleepy,

rolls about lying

like a great hog nourished on pig-wash,

goes to rebirth again and again. -- 325

325. Kẻ ngu si ám độn,
Ham ăn ngủ như heo,
Bạ đâu nằm lăn đó,
Luân hồi mãi cuốn theo.
Ida.m pure cittamacaari caarika.m
Tadajjaha.m niggahessaami yoniso
Formerly this mind went wandering
where it liked,
as it wished and as it listed.
Today with attentiveness
I shall completely hold it in check,
as a mahout (holds in check)
an elephant in must. -- 326
326. Xưa tâm này phóng đãng,
Theo dục lạc đua đòi,
Nay chuyên tâm nhiếp phục,
Như quản trượng điều voi.
Appamaadaratаa hotha sacittamanurakkhatha
Take delight in heedfulness.
Guard your mind well.
Draw yourselves out of the evil way
as did the elephant sunk in the mire. -- 327
327. Hãy tinh cần, vui vẻ,
Khéo giữ tâm ý thầy,
Tự thoát khỏi ác đạo,
Như voi vượt sình lầy.
Sace labhetha nipaka.m sahaaya.m
Abhibhuyya sabbaani parissayaani
Careyya ten-attamano satiimaa. -- 328
If you get a prudent companion

(who is fit) to live with you,
who behaves well and is wise,
you should live with him joyfully and mindfully,
overcoming all dangers. -- 328
328. Nếu gặp bạn sáng suốt,
Cẩn trọng sống hiền lương,
Hàng phục mọi nguy biến,
Hoan hỷ kết bạn đường.
No ce labhetha nipaka.m sahaaya.m
If you do not get a prudent companion
who (is fit) to live with you,
who behaves well and is wise,
then like a king who leaves a conquered kingdom,
you should live alone
as an elephant does in the elephant forest. -- 329
329. Nếu không gặp bạn trí,
Cẩn trọng, sống hiền lành,
Nên như vua từ bỏ,
Vương quốc bị xâm lăng,
Hãy sống đời đơn độc,
Như voi giữa rừng xanh.
Ekassa carita.m seyyo
Natthi baale sahaayataa
Eko care na ca paapaani kayiraa
Better it is to live alone.
There is no fellowship with the ignorant.
Let one live alone doing no evil, care-free,
like an elephant in the elephant forest. -- 330
330. Thà sống cảnh cô đơn,
Hơn bạn bè kẻ ngốc,

Sống lẻ loi đơn độc,

Không gây nghiệp ác hành,

Như voi giữa rừng xanh,

Thênh thang vô tư lự.

Atthamhi jaatamhi sukhaa sahaayaa

Tu.t.thi sukhaa yaa itariitarena

When need arises, pleasant (is it to have) friends.

Pleasant is it to be content with just this and that.

Pleasant is merit when life is at an end.

Pleasant is the shunning of all ill. -- 331

331. Vui thay được bạn giúp!

Vui thay sống tri túc!

Vui thay chết phước duyên!

Vui thay hết khổ nhục!

Sukhaa matteyyataa loke atho petteyyataa sukhaa

Pleasant in this world is ministering to mother.

Ministering to father too is pleasant in this world.

Pleasant is ministering to ascetics.

Pleasant too is ministering to the Noble Ones. -- 332

332. Vui thay hầu mẹ sanh!

Vui thay hầu cha lành!

Vui thay hầu hiền thánh!

Vui thay hầu sa môn!

Sukha.m yaava jaraa siila.m sukhaa saddhaa pati.t.thitaa

Pleasant is virtue (continued) until old age.

Pleasant is steadfast confidence.

Pleasant is the attainment of wisdom.

Pleasant is it to do no evil. -- 333

333. Vui thay già đức hạnh!

Vui thay tâm tín thành!

Vui thay ác không tạo!

Vui thay tuệ viên thành!

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction;

(n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 320

Battlefield (n) : Chiến trường, chiến địa.

Withstand (v) : Kháng cự, chịu đựng.

Endure (v) : Chịu đựng.

Abuse (n) : Sự gièm pha, sự hủy báng.

Undisciplined (a) : Phá giới.

Verse - Kệ 322

Mule (n) : Con la, con lừa.

Tusker (n) : Voi có ngà lớn.

Verse - Kệ 323

Untrodden (a) : Chưa ai đặt chân đến.

Verse - Kệ 324

Pungent (a) : Mùi hăng hắc.

Rut (n) : Sự phát dục, sự động đực.

Uncontrollable (a) : Khó dạy, bất trị.

Captive (a) : Bị giam cầm.

Morsel (n) : Miếng, mẫu.

To call to mind : Nhớ lại.

Verse - Kệ 325

Topid (a) : Đần độn, chậm lụt.

Gluttonous (a) : Ham ăn.

Roll (a) : Lăn lóc.

Nourish (v) : Nuôi dưỡng.

Wash (n) : Nước rửa bát, nước vo gạo.

Hog (n) : Heo thịt, theo thiến.

Verse - Kệ 326

Formerly (adv) : Xưa kia.

To go wandering (v) : Đi lang thang, phóng đãng.

List (v) : Thích, muốn.

Attentiveness (n) : Sự chuyên tâm, sự chú ý.

Mahout (n) : Quản tượng.

Verse - Kệ 327

Evil way (n) : Ác đạo.

Mire (n) : Bãi sình lầy.

Verse - Kệ 328

Prudent (a) : Cẩn trọng.

Fit (a) : Thích hợp.

Behave well (v) : Đối xử tốt.

Mindfully (adv) : Chú ý, lưu tâm.

Verse - Kệ 330

Care-free (a) : Vô tư, thảnh thơi.

Verse - Kệ 332

Minister to (v) : Chăm sóc, hầu hạ.

Ascetic (n) : Sa môn, người tu khổ hạnh.

The noble ones : Các bậc hiền thánh, các bậc tôn đức.

Verse - Kệ 333

Steadfast (a) : Vững chắc, kiên định.

Abstinence (n) : Sự kiêng cữ.

-ooOoo-

Đầu trang | Mục lục | 01 | 02
| 03 | 04 | 05
| 06 | 07 | 08
| 09 | 10 |
11 | 12 | 13
| 14 | 15 | 16
| 17 | | 18 | 19
| 20 | 21 | 22

| 23 | 24 | 25 | 26

Chân thành cám ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, tháng 07-2001).

[Trở về trang Thư Mục]

updated: 01-08-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.